

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025  
Hanoi, October 27, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- The State Securities Commission of Vietnam  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.  
- The Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần G-Automobile thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market, G-Automobile Joint Stock Company hereby discloses the financial statements (FS) for the third quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows*

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: Công ty cổ phần G-Automobile/G-Automobile Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Stock code: GMA
- Địa chỉ/Address: Số 11 Phạm Hùng, Phường Cầu Giấy, Hà Nội/ No. 11 Pham Hung, Cau Giay Ward, Hanoi
- Điện thoại liên hệ/Phone: (024) 37 956 373
- Email: [gma@g-automobile.vn](mailto:gma@g-automobile.vn)
- Website: <http://www.g-automobile.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of published information*:

- BCTC quý 03 năm 2025/*Financial statements for the third quarter of 2025*

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*Separate financial statements (Listed companies without subsidiaries and superior accounting units with affiliated units)*

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/*Consolidated financial statements (Listed companies with subsidiaries)*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*General financial statements (Listed companies have their own accounting units and separate accounting apparatus)*



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases that require explanation:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year.*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory text in case of "yes" selection:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Net profit after tax in the reporting period incurred a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa.*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có: *Explanation Document in case of "yes" selection:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/10/2025 tại đường dẫn: <http://www.g-automobile.vn>.

*This information was published on the company's website on: 28/10/2025 at the link: <http://www.g-automobile.vn>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

*We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

**Tài liệu đính kèm/ Attached documents:**

- BCTC Quý III/2025 của Công ty mẹ và Hợp nhất/*Separate and Consolidated financial statements for the third quarter of 2025*

- Văn bản giải trình số 46/2025/CV-GMA/  
*Explanatory document No. 46/2025/CV-GMA*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**LEGAL REPRESENTATIVE**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**GENERAL DIRECTOR**



**Nguyễn Thị Thanh Thủy**



**CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**

Số 11, đường Phạm Hùng, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**MỤC LỤC**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Bảng cân đối kế toán                 | 1-2          |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 4 -5         |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 6-18         |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng      |                        |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                              |            |             | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>2.400.979.203</b>   | <b>3.477.310.754</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>327.576.447</b>     | <b>395.056.998</b>     |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 327.576.447            | 395.056.998            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>2.043.402.756</b>   | <b>3.082.253.756</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.02        | 1.304.276.931          | 1.020.772.931          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.03        | 512.000                |                        |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.04        | 738.613.825            | 2.061.480.825          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.05</b> |                        |                        |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>30.000.000</b>      |                        |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.06        | 30.000.000             |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>278.563.115.965</b> | <b>286.929.083.069</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn           | 212        |             |                        |                        |
| 2. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.04        |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             |                        |                        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.07        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 227.751.865            | 227.751.865            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 223        |             | (227.751.865)          | (227.751.865)          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             |                        |                        |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>278.563.115.965</b> | <b>286.737.035.965</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        | V.08        | 256.933.115.965        | 217.993.115.965        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | V.09        | 21.630.000.000         | 21.630.000.000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | V.10        |                        | 47.113.920.000         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             |                        | <b>192.047.104</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.06        |                        | 192.047.104            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>280.964.095.168</b> | <b>290.406.393.823</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                              | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                 | <b>300</b> |             | <b>567.402.541</b>     | <b>852.082.289</b>     |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 | <b>310</b> |             | <b>567.402.541</b>     | <b>852.082.289</b>     |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 311        | V.11        |                        | 4.800.000              |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 312        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                | 313        | V.12        | 271.029.923            | 369.564.661            |
| 4. Phải trả người lao động                            | 314        |             | 266.383.051            | 464.888.061            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 315        | V.13        |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                  | 318        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                             | 319        | V.14        | 29.989.567             | 12.829.567             |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                  | 320        | V.15        |                        |                        |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                           | 322        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                 | <b>330</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                         | 331        |             |                        | -                      |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn                           | 333        |             |                        | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                              | 337        |             |                        |                        |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                   | 338        |             |                        |                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                    | 341        |             |                        | -                      |
| 6. Dự phòng phải trả dài hạn                          | 342        |             |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              | <b>400</b> |             | <b>280.396.692.627</b> | <b>289.554.311.534</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>280.396.692.627</b> | <b>289.554.311.534</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411        |             | 199.999.990.000        | 199.999.990.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              | 411a       |             | 199.999.990.000        | 199.999.990.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                               | 412        |             | 76.628.400.000         | 76.628.400.000         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  | 421        |             | 3.768.302.627          | 12.925.921.534         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             |                        | 11.100.271.207         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này                   | 421b       |             | 3.768.302.627          | 1.825.650.327          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>              | <b>440</b> |             | <b>280.964.095.168</b> | <b>290.406.393.823</b> |

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Thanh Thủy



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Đơn vị tính: đồng

| Mã số | Chỉ tiêu                                         | TM   | Quý 3       |              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |               |
|-------|--------------------------------------------------|------|-------------|--------------|------------------------------------|---------------|
|       |                                                  |      | Năm 2025    | Năm 2024     | Năm 2025                           | Năm 2024      |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | VI.1 | 652.500.000 | 609.000.000  | 2.437.500.000                      | 2.067.000.000 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                            |      | -           | -            | -                                  | -             |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | VI.2 | 652.500.000 | 609.000.000  | 2.437.500.000                      | 2.067.000.000 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | VI.3 | 150.000.000 | 246.188.550  | 642.212.104                        | 738.220.650   |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |      | 502.500.000 | 362.811.450  | 1.795.287.896                      | 1.328.779.350 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | VI.4 | 707.879     | 223.274      | 10.691.037.109                     | 3.012.399     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | VI.5 | -           | -            | -                                  | -             |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                      |      | -           | -            | -                                  | -             |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                              | VI.6 | -           | -            | -                                  | 22.587.273    |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | VI.6 | 394.115.535 | 383.164.032  | 1.408.349.888                      | 1.284.142.112 |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |      | 109.092.344 | (20.129.308) | 11.077.975.117                     | 25.062.364    |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                | VI.7 | -           | -            | -                                  | 4.021.768     |
| 32    | 13. Chi phí khác                                 | VI.8 | -           | 1.493.514    | -                                  | 5.612.536     |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                               |      | -           | (1.493.514)  | -                                  | (1.590.768)   |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |      | 109.092.344 | (21.622.822) | 11.077.975.117                     | 23.471.596    |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | VI.9 | 21.818.469  | -            | 235.595.024                        | 9.018.883     |
| 52    | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   |      | -           | -            | -                                  | -             |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      |      | 87.273.875  | (21.622.822) | 10.842.380.093                     | 14.452.713    |

Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc

 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 G-AUTOMOBILE

  
 Nguyễn Thị Thanh Thủy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                                                | Mã số | Từ 01/01/2025 đến<br>30/09/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>30/09/2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                       |       |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                                 | 01    | 11.077.975.117                  | 23.471.596                      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                             |       | (10.691.037.109)                | (3.012.399)                     |
| - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                                                       | 02    | -                               | -                               |
| - Các khoản dự phòng                                                                                    | 03    | -                               | -                               |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc                       | 04    | -                               | -                               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                           | 05    | (10.691.037.109)                | (3.012.399)                     |
| - Chi phí lãi vay                                                                                       | 06    | -                               | -                               |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                             | 09    | -                               | -                               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                        | 08    | 386.938.008                     | 20.459.197                      |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                         | 09    | 1.201.151.000                   | 215.817.399                     |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                               | 10    | -                               | -                               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)                         | 11    | (217.779.200)                   | (999.029.034)                   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                          | 12    | 162.047.104                     | 258.070.650                     |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                                     | 13    | -                               | -                               |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                                   | 14    | -                               | -                               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                     | 15    | (314.435.572)                   | (128.247.696)                   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                                 | 16    | -                               | -                               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                                | 17    | -                               | -                               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                           | 20    | 1.217.921.340                   | (632.929.484)                   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                          |       |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác                                                        | 21    | -                               | -                               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TDH khác                                                | 22    | -                               | -                               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                                 | 23    | -                               | -                               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                         | 24    | -                               | -                               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                              | 25    | (38.940.000.000)                | -                               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                          | 26    | 47.741.700.000                  | -                               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                                  | 27    | 9.900.957.109                   | 3.012.399                       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                               | 30    | 18.702.657.109                  | 3.012.399                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                      |       |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và Cổ đông không kiểm soát ở công ty con | 31    | -                               | -                               |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu,                                                                |       |                                 |                                 |
| 2. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành                                                       | 32    | -                               | -                               |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                                                                   | 33    | -                               | -                               |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                                  | 34    | -                               | -                               |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                       | 35    | -                               | -                               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                              | 36    | (19.988.059.000)                | -                               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                            | 40    | (19.988.059.000)                | -                               |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                          | 50    | (67.480.551)                    | (629.917.085)                   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                         | 60    | 395.056.998                     | 915.325.491                     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                                 | 61    | -                               | -                               |

CHỈ TIÊU

Mã số      Từ 01/01/2025 đến      Từ 01/01/2024 đến  
30/09/2025      30/09/2024

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

70

327.576.447

285.408.406

Người lập biểu

Kiểm toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Thị Thanh Thủy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 3 năm 2025

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần G-Automobile ( Tên cũ là Công Ty Cổ Phần Enteco Việt Nam)  
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271, đăng ký lần đầu ngày 10/10/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11/10/2022, do sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hà Nội cấp  
Trụ sở chính của công ty: Số 11 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Vốn điều lệ của Công ty: 199.999.990.000 đồng.  
Tổng số cổ phần: 19.999.999 cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:  
Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Trừ đầu giá;  
Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;  
Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;  
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;  
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;  
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;  
Bán buôn kim loại và quặng kim loại;  
Sửa chữa máy móc, thiết bị;  
Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;  
Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;  
Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;  
Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;  
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;  
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;  
Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);  
Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Trừ đầu giá;  
Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;  
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu/ Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;  
Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;  
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:  
Kinh doanh bất động sản;  
Hoạt động tư vấn quản lý;  
Cho thuê xe có động cơ. Trừ đầu giá;  
Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: (trừ máy bay, khinh khí cầu);  
Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;  
Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;  
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**  
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty con

| Tên công ty con | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Địa chỉ hoạt động kinh doanh |
|-----------------|--------------|------------------------|------------------------------|
|-----------------|--------------|------------------------|------------------------------|

|                                                                |     |     |                                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------------------|-----|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Truyền<br>Thông và Dữ liệu thanh toán<br>An Du | 55% | 55% | Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt Nam. Ngành nghề chính: Kinh<br>doanh xe ô tô                    |
| Công Ty TNHH Cho Thuê ô<br>tô An Hoà Phát                      | 90% | 90% | Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt Nam. Ngành nghề chính: Cho thuê<br>xe ô tô                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Thương Mại An Đô                     | 86% | 86% | Số 168 đường Phạm Văn Đồng, Phường Đồng Ngạc,<br>Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngành nghề kinh<br>doanh chính: kinh doanh xe ô tô   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Thương Mại An Đô Vĩnh<br>Phúc        | 70% | 70% | Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tích Sơn, Thành<br>phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam. Ngành<br>nghề chính: kinh doanh xe ô tô |

**Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**

| Tên công ty liên doanh, liên<br>kết                   | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Địa chỉ hoạt động kinh doanh                                                                  |
|-------------------------------------------------------|--------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Thương mại An Dân Hà<br>Nội | 45,375%      | 45,375%                | Số 1 Nguyễn Văn Linh,<br>Phường Việt Hưng, Hà Nội.<br>Ngành nghề chính: Kinh doanh<br>xe ô tô |

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bạo gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

#### **Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                            |             |
|--------------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 06 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị                        | 10 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải                      | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác | 03 - 10 năm |

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

#### **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

#### **Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

### Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

## 18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### 18.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

### 18.2 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

|                                                        |   | Đơn vị tính: đồng    |                      |
|--------------------------------------------------------|---|----------------------|----------------------|
|                                                        |   | 30/09/2025           | 01/01/2025           |
| <b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          |   |                      |                      |
| Tiền mặt tại quỹ                                       |   | 11.584.527           | 284.527              |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                        |   | 315.991.920          | 394.772.471          |
| <b>Cộng</b>                                            |   | <b>327.576.447</b>   | <b>395.056.998</b>   |
| <b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                |   | 30/09/2025           | 01/01/2025           |
| <b>a) Phải thu khách hàng</b>                          |   | <b>865.276.931</b>   | <b>939.556.931</b>   |
| - Công Ty TNHH Vít Metal                               | 0 | 208.276.931          | 264.436.931          |
| - Công ty TNHH Cung ứng dịch vụ An Phát                |   | 630.000.000          | 660.000.000          |
| - Khách hàng khác                                      |   | 27.000.000           | 15.120.000           |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> |   | <b>439.000.000</b>   | <b>81.216.000</b>    |
| - Công ty TNHH Cho thuê Ô Tô An Hoà Phát               |   | 385.000.000          | 0                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội        |   | 54.000.000           | 81.216.000           |
| <b>Cộng</b>                                            |   | <b>1.304.276.931</b> | <b>1.020.772.931</b> |
| <b>3 . Trả trước người bán</b>                         |   | 30/09/2025           | 01/01/2025           |

|                                          |                       |                  |                     |                    |                |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------|----------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 512.000               | 0                |                     |                    |                |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 512.000               | 0                |                     |                    |                |
| - Công Ty TNHH P.A Việt Nam              | 512.000               | 0                |                     |                    |                |
| Cộng                                     | 512.000               | 0                |                     |                    |                |
| 4 . Các khoản phải thu khác              | 30/09/2025            | 01/01/2025       |                     |                    |                |
| a) Phải thu ngắn hạn khác                | 738.613.825           | 2.061.480.825    |                     |                    |                |
| Phải thu khác                            | 0                     | 0                |                     |                    |                |
| Tạm ứng                                  | 738.613.825           | 2.061.480.825    |                     |                    |                |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn                 | 0                     | 0                |                     |                    |                |
| Phải trả khác dư nợ                      | 0                     | 0                |                     |                    |                |
| Cộng                                     | 738.613.825           | 2.061.480.825    |                     |                    |                |
| 5 . Hàng tồn kho                         | 30/09/2025            | 01/01/2025       |                     |                    |                |
|                                          | Giá gốc Dự phòng      | Giá gốc Dự phòng |                     |                    |                |
| Cộng                                     | - -                   | - -              |                     |                    |                |
| 6 . Chi phí trả trước                    | 30/09/2025            | 01/01/2025       |                     |                    |                |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn            | 30.000.000            | 0                |                     |                    |                |
| CCDC xuất dùng và chi phí trả trước khác | 30.000.000            | 0                |                     |                    |                |
| b) Chi phí trả trước dài hạn             | 0                     | 192.047.104      |                     |                    |                |
| CCDC xuất dùng và chi phí trả trước khác | 0                     | 192.047.104      |                     |                    |                |
| Cộng                                     | 30.000.000            | 192.047.104      |                     |                    |                |
| 7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình  |                       |                  |                     |                    |                |
| Khoản mục                                | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Cộng           |
| Nguyên giá TSCĐ                          |                       |                  |                     |                    |                |
| Số dư đầu năm                            | 227.751.865           | -                | -                   | -                  | 227.751.865    |
| Số tăng trong kỳ                         | 0                     | -                | -                   | -                  | -              |
| Số giảm trong kỳ                         | -                     | -                | -                   | -                  | -              |
| Số dư cuối kỳ                            | 227.751.865           | -                | -                   | -                  | 227.751.865    |
| Giá trị hao mòn lũy kế                   |                       |                  |                     |                    |                |
| Số dư đầu năm                            | 227.751.865           | -                | -                   | -                  | 227.751.865    |
| Số tăng trong kỳ                         | 0                     | -                | -                   | -                  | -              |
| Số giảm trong kỳ                         | -                     | -                | -                   | -                  | -              |
| Số dư cuối kỳ                            | 227.751.865           | -                | -                   | -                  | 227.751.865    |
| Giá trị còn lại                          |                       |                  |                     |                    |                |
| Tại ngày đầu năm                         | -                     | -                | -                   | -                  | -              |
| Tại ngày cuối kỳ                         | 0                     | 0                | 0                   | 0                  | 0              |
| 8 . Đầu tư vào Công ty con               | 30/09/2025            | 01/01/2025       |                     |                    |                |
|                                          | Giá gốc Dự phòng      | Giá gốc Dự phòng | Giá trị hợp lý      | Giá trị hợp lý     | Giá trị hợp lý |

|                                                             |                        |          |          |                        |          |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|----------|----------|------------------------|----------|
| Công ty Cổ Phần Truyền thông và<br>Dữ liệu thanh toán An Du | 190.993.115.965        | -        | -        | 190.993.115.965        | -        |
| Công Ty TNHH Cho Thuê Ô Tô<br>An Hoà Phát                   | 27.000.000.000         | -        |          | 27.000.000.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương<br>Mại An Đô                  | 24.940.000.000         |          |          | -                      |          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương<br>Mại An Đô Vĩnh Phúc        | 14.000.000.000         |          |          | -                      |          |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>256.933.115.965</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>217.993.115.965</b> | <b>-</b> |

**9 . Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

|                                                      | 30/09/2025            |          |                | 01/01/2025            |          |                |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------|-----------------------|----------|----------------|
|                                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| + Công ty Cổ phần đầu tư<br>thương mại An Dân Hà Nội | 21.630.000.000        | -        | 21.630.000.000 | -                     | -        | -              |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>21.630.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>       | <b>21.630.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>       |

**10 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                              | 30/09/2025 |          |                       | 01/01/2025 |          |                       |
|----------------------------------------------|------------|----------|-----------------------|------------|----------|-----------------------|
|                                              | Giá gốc    | Dự phòng | Giá trị hợp lý<br>(*) | Giá gốc    | Dự phòng | Giá trị hợp lý<br>(*) |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập<br>khẩu Khoáng Sản | 0          | -        | 47.113.920.000        | -          | -        | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>0</b>   | <b>-</b> | <b>47.113.920.000</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>-</b>              |

**11 . Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                  | 30/09/2025 |                          | 01/01/2025       |                          |
|----------------------------------|------------|--------------------------|------------------|--------------------------|
|                                  | Giá trị    | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá gốc          | Số có khả năng<br>trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn   | 0          | 0                        | 4.800.000        | 4.800.000                |
| Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC | 0          | 0                        | 4.800.000        | 4.800.000                |
| <b>Cộng</b>                      | <b>0</b>   | <b>0</b>                 | <b>4.800.000</b> | <b>4.800.000</b>         |

**12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|             | 30/09/2025  | 01/01/2025  |
|-------------|-------------|-------------|
| - Thuế GTGT | 18.800.000  | 14.640.000  |
| - Thuế TNDN | 235.595.024 | 314.435.572 |
| - Thuế TNCN | 16.634.899  | 40.489.089  |

|                                                                        |            |                |                 |  |                 |
|------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------------|--|-----------------|
|                                                                        | Cộng       |                | 271.029.923     |  | 369.564.661     |
|                                                                        |            |                |                 |  |                 |
| 13 . Chi phí phải trả                                                  |            |                | 30/09/2025      |  | 01/01/2025      |
| <i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>                                       |            |                | 0               |  | 0               |
| Cộng                                                                   |            |                | 0               |  | 0               |
|                                                                        |            |                |                 |  |                 |
| 14 . Phải trả ngắn hạn khác                                            |            |                | 30/09/2025      |  | 01/01/2025      |
| - Kinh phí công đoàn                                                   |            |                | 18.049.567      |  | 12.829.567      |
| - Phải trả khác                                                        |            |                | 11.940.000      |  | 0               |
| Cộng                                                                   |            |                | 29.989.567      |  | 12.829.567      |
|                                                                        |            |                |                 |  |                 |
| 15 . Vay và nợ thuê tài chính                                          | 30/09/2025 | Tăng trong năm | Giảm trong năm  |  | 01/01/2025      |
| 15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                 | -          | 0              | 0               |  | -               |
| 15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                  | -          | 0              | 0               |  | -               |
|                                                                        |            |                |                 |  |                 |
| 16 . Vốn chủ sở hữu                                                    |            |                |                 |  |                 |
| 16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 01)         |            |                |                 |  |                 |
| 16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu                               |            |                |                 |  |                 |
|                                                                        |            |                | 30/09/2025      |  | 01/01/2025      |
| Cổ đông nhà nước                                                       |            |                | -               |  | -               |
| Cổ đông khác                                                           |            |                | 199.999.990.000 |  | 199.999.990.000 |
| Cộng                                                                   |            |                | 199.999.990.000 |  | 199.999.990.000 |
|                                                                        |            |                |                 |  |                 |
| 16.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận. |            |                |                 |  |                 |
|                                                                        |            |                | Quý 3 năm 2025  |  | Quý 3 năm 2024  |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                            |            |                |                 |  |                 |
| + Vốn góp đầu năm                                                      |            |                | 199.999.990.000 |  | 199.999.990.000 |
| + <i>Vốn góp tăng trong năm</i>                                        |            |                | 0               |  | -               |
| + <i>Vốn góp giảm trong năm</i>                                        |            |                |                 |  | -               |
| + Vốn góp cuối năm                                                     |            |                | 199.999.990.000 |  | 199.999.990.000 |
|                                                                        |            |                |                 |  |                 |
| 16.4. Cổ phiếu                                                         |            |                |                 |  |                 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                    |            |                | 30/09/2025      |  | 01/01/2025      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng                           |            |                | 19.999.999      |  | 19.999.999      |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                   |            |                | 19.999.999      |  | 19.999.999      |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)              |            |                | -               |  | -               |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                                         |            |                | -               |  | -               |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                   |            |                |                 |  |                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)              |            |                | -               |  | -               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                        |            |                |                 |  |                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                   |            |                | 19.999.999      |  | 19.999.999      |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)              |            |                | -               |  | -               |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành                                        |            |                | 10.000          |  | 10.000          |

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG**

Đơn vị tính: Đồng

|                                                              |  | Quý 3 năm 2025     | Quý 3 năm 2024     |
|--------------------------------------------------------------|--|--------------------|--------------------|
| <b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       |  |                    |                    |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                       |  | 652.500.000        | 609.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                  |  | <b>652.500.000</b> | <b>609.000.000</b> |
| <b>2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      |  |                    |                    |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ                 |  | 652.500.000        | 609.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                  |  | <b>652.500.000</b> | <b>609.000.000</b> |
| <b>3 . Giá vốn hàng bán</b>                                  |  |                    |                    |
| Giá vốn hàng bán                                             |  | 150.000.000        | 246.188.550        |
| <b>Cộng</b>                                                  |  | <b>150.000.000</b> | <b>246.188.550</b> |
| <b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>                     |  |                    |                    |
| - Doanh thu hoạt động tài chính                              |  | 707.879            | 223.274            |
| <b>Cộng</b>                                                  |  | <b>707.879</b>     | <b>223.274</b>     |
| <b>5 . Chi phí tài chính</b>                                 |  |                    |                    |
| - Lãi tiền vay                                               |  | 0                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                                                  |  | <b>0</b>           | <b>-</b>           |
| <b>6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  |  |                    |                    |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ |  | 394.115.535        | 383.164.032        |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp                               |  | 394.115.535        | 383.164.032        |
| <b>7 . Thu nhập khác</b>                                     |  |                    |                    |
| Thu nhập khác                                                |  | 0                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                                                  |  | <b>0</b>           | <b>-</b>           |
| <b>8 . Chi phí khác</b>                                      |  |                    |                    |
| Chi phí khác                                                 |  | 0                  | 1.493.514          |
| <b>Cộng</b>                                                  |  | <b>0</b>           | <b>1.493.514</b>   |
| <b>9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>      |  |                    |                    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  |  | 21.818.469         | -                  |
|                                                              |  | <b>21.818.469</b>  | <b>-</b>           |

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Thanh Thuý



**Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục                          | Vốn góp của CSH | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng       |
|------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| Số dư 01/01/2024                   | 199.999.990.000 | 76.628.400.000          |              |                          | 11.100.271.207                       | 287.728.661.207 |
| Tăng trong kỳ                      | -               | -                       | -            | -                        | 14.452.713                           | 14.452.713      |
| Lãi trong kỳ                       | -               | -                       | -            | -                        | 14.452.713                           | 14.452.713      |
| Số dư 30/09/2024                   | 199.999.990.000 | 76.628.400.000          | -            | -                        | 11.114.723.920                       | 287.743.113.920 |
| Số dư 01/01/2025                   | 199.999.990.000 | 76.628.400.000          | -            | -                        | 12.925.921.534                       | 289.554.311.534 |
| Tăng trong kỳ này                  | -               | -                       | -            | -                        | 10.842.380.093                       | 10.842.380.093  |
| Lãi trong kỳ                       | -               | -                       | -            | -                        | 10.842.380.093                       | 10.842.380.093  |
| Tăng vốn                           | -               | -                       | -            | -                        | -                                    | -               |
| Tăng khác                          | -               | -                       | -            | -                        | -                                    | -               |
| Giảm trong kỳ này                  | -               | -                       | -            | -                        | 19.999.999.000                       | 19.999.999.000  |
| Phân phối lợi nhuận- trả cổ<br>túc | -               | -                       | -            | -                        | 19.999.999.000                       | 19.999.999.000  |
| Số dư 30/09/2025                   | 199.999.990.000 | 76.628.400.000          | -            | -                        | 3.768.302.627                        | 280.396.692.627 |

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|              | 30/09/2025 |                        | 01/01/2025 |                        |
|--------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
|              | Tỷ lệ %    | Giá trị                | Tỷ lệ %    | Giá trị                |
| Cổ đông khác | 100        | 199.999.990.000        | 100        | 199.999.990.000        |
| <b>Tổng</b>  | <b>100</b> | <b>199.999.990.000</b> | <b>100</b> | <b>199.999.990.000</b> |

